

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**HỒ TRÍ
LƯỢNG**

Digitally signed by HỒ TRÍ LƯỢNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN
BÌNH THẠNH, OU=CÔNG TY CỔ
PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU, T=PHÓ
GIÁM ĐỐC, CN=HỒ TRÍ LƯỢNG,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1=CCCD
44569000036
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024-02-29 09:52:02
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 11/12/2023)
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến 01/10/2023)
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên Phụ trách Hội đồng Quản trị (Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến 11/12/2023)
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số: 85/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, được lập ngày 23/02/2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 27/02/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+130+140+150)	100		300.105.059.775	207.591.815.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.967.981.867	21.810.353.376
1. Tiền	111		29.967.981.867	21.810.353.376
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.801.647.153	102.430.036.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	165.546.734.174	89.511.019.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	14.328.305.484	4.928.021.437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.926.607.495	7.990.996.075
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	81.516.677.278	78.225.007.563
1. Hàng tồn kho	141		81.516.677.278	78.225.007.563
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		818.753.477	5.126.417.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	168.223.153	4.754.043.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		315.937.558	81.984.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	334.592.766	290.389.331
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+250+260)	200		121.327.818.030	125.756.165.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		465.000.000	565.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	465.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.894.257.571	64.324.233.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	55.635.259.165	63.018.711.357
- Nguyên giá	222		148.842.778.070	147.160.911.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.207.518.905)	(84.142.200.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.258.998.406	1.305.522.154
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(821.951.704)	(775.427.956)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	22.697.909.190	18.485.042.007
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.697.909.190	18.445.628.330
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	254		(355.000.000)	(315.586.323)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.270.651.269	42.381.889.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	41.194.464.111	42.260.100.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.187.158	121.789.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		421.432.877.805	333.347.980.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

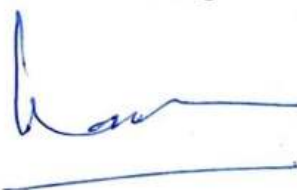
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		249.989.285.006	167.256.121.546
I. Nợ ngắn hạn	310		246.908.285.006	165.895.121.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	112.130.318.515	57.323.569.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	6.205.618.302	4.864.565.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.451.595.241	4.358.588.607
4. Phải trả người lao động	314		16.103.142.631	11.579.959.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	8.879.029.807	4.589.876.769
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	14.520.736.728	11.745.270.927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	85.372.343.371	69.870.763.050
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.245.500.411	1.562.527.604
II. Nợ dài hạn	330		3.081.000.000	1.361.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.631.000.000	1.361.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.450.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		171.443.592.799	166.091.858.903
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	171.443.592.799	166.091.858.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	40.673.334.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.411.945.028	28.060.211.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.580.383.895	5.520.738.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.831.561.133	22.539.472.161
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		421.432.877.805	333.347.980.449

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.421.917.259.230	1.570.827.568.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.662.720	161.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	1.421.906.596.510	1.570.665.968.321
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	1.300.613.893.605	1.479.188.289.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		121.292.702.905	91.477.678.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	158.874.724	154.405.431
7. Chi phí tài chính	22	6.6	3.999.995.933	3.088.365.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.561.398.308	2.922.359.722
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.593.809.478	5.506.528.618
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	34.669.169.427	28.789.696.732
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	53.679.403.588	37.985.296.888
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		34.696.818.159	27.275.254.056
12. Thu nhập khác	31	6.8	1.480.530.600	224.952.112
13. Chi phí khác	32	6.8	72.883.586	900.537.186
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	1.407.647.014	(675.585.074)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		36.104.465.173	26.599.668.982
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.491.648.187	2.527.285.589
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	45.602.519	14.911.232
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.567.214.467	24.057.472.161
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		29.567.214.467	24.057.472.161
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.865	2.797

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.104.465.173	26.599.668.982
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.102.951.028	9.678.839.281
- Các khoản dự phòng	03		1.489.413.677	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.795.676)	(12.232.889)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.696.015.885)	(5.625.784.232)
- Chi phí lãi vay	06		3.561.398.308	2.922.359.722
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.559.416.625	33.562.850.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.756.445.421)	(5.534.910.448)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.291.669.715)	2.907.463.719
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		64.974.466.160	(8.131.019.720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.651.456.654	(3.413.692.949)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.465.069.964)	(2.967.092.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.706.164.781)	(2.719.388.210)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.530.904.861)	(2.748.948.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.435.084.697	10.955.262.465
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.699.590.909)	(4.679.526.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.155.679	72.685.185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.464.506.961	6.109.752.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.789.071.731	1.502.911.653
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		176.645.974.314	212.008.285.486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.144.393.993)	(199.519.596.358)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.570.903.934)	(16.650.608.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.069.323.613)	(4.161.919.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		8.154.832.815	8.296.254.966
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.810.353.376	13.497.727.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.795.676	16.371.009
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	29.967.981.867	21.810.353.376

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 216 người (tại ngày 31/12/2022 là 186 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xăng dầu và thi công lắp đặt nhận diện thương hiệu.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<u>Công ty con</u>					
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể...	100%	100%	100%
<u>Công ty liên kết</u>					
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ...	49%	49%	49%

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
<u>Hạch toán độc lập</u>	
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
<u>Hạch toán phụ thuộc</u>	
Cửa hàng xăng dầu 982	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng (*)	2A/71-72 ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

(*) Giải thể Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng theo Nghị quyết số 29/PMS-NQ-HDQT ngày 11/12/2023 để bàn giao mặt bằng cho Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng UBND huyện Bình Chánh để thực hiện dự án đường vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn huyện Bình Chánh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, Công ty con là Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên nhận góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được phân bổ theo thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Chi phí lãi chậm thanh toán: Được ghi nhận căn cứ trên số nợ gốc, lãi suất chậm thanh toán và số ngày chậm thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là kinh doanh xăng dầu, hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu và thi công nhận diện thương hiệu trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	445.653.749	321.613.156
Tiền gửi ngân hàng	29.522.328.118	21.488.740.220
Tổng	29.967.981.867	21.810.353.376

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	165.546.734.174	89.511.019.402
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	13.664.420.140	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	9.571.052.258	2.758.054.756
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV	170.000.000	2.748.434.973
Công Ty Xăng Dầu Khu vực II - TNHH MTV	9.568.918.578	-
CN Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư	11.175.840.000	3.942.000.000
Các khách hàng khác	121.396.503.198	80.062.529.673
Tổng	165.546.734.174	89.511.019.402
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>76.866.352.528</i>	<i>22.170.535.806</i>

5.3 Trả trước người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	14.328.305.484	4.928.021.437
Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	12.144.000.000	-
CN Công ty CP Hóa dầu Quân đội (TP Hà Nội)	919.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Kinh Bắc	-	2.250.000.000
Công ty TNHH Phan Hà Hương	-	1.500.000.000
Các khoản trả trước khác	1.265.305.484	1.178.021.437
Tổng	14.328.305.484	4.928.021.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	7.926.607.495	-	7.990.996.075	-
Phải thu lợi nhuận được chia	-	-	4.165.000.000	-
Phải thu các cửa hàng xăng dầu giao khoán	-	-	1.144.108.070	-
Phải thu về thuế TNCN	1.802.223.873	-	489.972.990	-
Tạm ứng	624.481.011	-	1.209.785.527	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.661.727.360	-	554.255.076	-
Phải thu khác	838.175.251	-	427.874.412	-
Dài hạn	465.000.000	-	565.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	465.000.000	-	565.000.000	-
Tổng	8.391.607.495	-	8.555.996.075	-
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	-	-	4.165.000.000	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.857.343.381	-	33.569.031.876	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.070.600.917	-	8.726.637.135	-
Thành phẩm	13.484.866.921	-	13.058.360.928	-
Hàng hóa	27.693.415.113	-	21.225.617.190	-
Hàng gửi bán	1.410.450.946	-	1.645.360.434	-
Tổng	81.516.677.278	-	78.225.007.563	-

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 67.827.012.150 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 74.549.684.993 VND).

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	168.223.153	4.754.043.735
Công cụ dụng cụ	-	1.327.013.218
Chi phí bảo hiểm	43.116.773	-
Chi phí sửa chữa	52.976.542	3.308.108.983
Chi phí trả trước khác	72.129.838	118.921.534
Dài hạn	41.194.464.111	42.260.100.183
Chi phí thuê đất (*)	40.777.027.035	42.155.405.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	417.437.076	104.694.768
Tổng	41.362.687.264	47.014.143.918

(*) Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần theo Giấy chứng nhận số CD 582309 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (Công ty con của Công ty) tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng đất đến 12/9/2053. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Ng Truong Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	53.253.913.828	82.762.518.404	11.017.591.729	126.887.727	147.160.911.688
Tăng trong năm	-	2.655.318.182	-	44.272.727	2.699.590.909
Mua trong năm	-	2.655.318.182	-	44.272.727	2.699.590.909
Giảm trong năm	-	1.017.724.527	-	-	1.017.724.527
Thanh lý, nhượng bán	-	1.017.724.527	-	-	1.017.724.527
Số dư tại 31/12/2023	53.253.913.828	84.400.112.059	11.017.591.729	171.160.454	148.842.778.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	18.042.759.945	58.500.187.720	7.479.464.953	119.787.713	84.142.200.331
Tăng trong năm	2.340.068.724	7.009.765.249	691.192.152	15.401.155	10.056.427.280
Khấu hao trong năm	2.340.068.724	7.009.765.249	691.192.152	15.401.155	10.056.427.280
Giảm trong năm	-	991.108.706	-	-	991.108.706
Thanh lý, nhượng bán	-	991.108.706	-	-	991.108.706
Số dư tại 31/12/2023	20.382.828.669	64.518.844.263	8.170.657.105	135.188.868	93.207.518.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	35.211.153.883	24.262.330.684	3.538.126.776	7.100.014	63.018.711.357
Tại 31/12/2023	32.871.085.159	19.881.267.796	2.846.934.624	35.971.586	55.635.259.165

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 27.761.938.277 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 30.553.401.634 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 34.297.835.286 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 32.809.851.269 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	555.427.956	220.000.000	775.427.956
Tăng trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	601.951.704	220.000.000	821.951.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	1.305.522.154	-	1.305.522.154
Tại 31/12/2023	1.258.998.406	-	1.258.998.406

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 220.000.000 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 220.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
49,00%	49,00%	11.037.210.441	22.697.909.190	11.037.210.441	18.445.628.330
		11.037.210.441	22.697.909.190	11.037.210.441	18.445.628.330
		11.037.210.441	22.697.909.190	11.037.210.441	18.445.628.330
		31/12/2023		01/01/2023	
Tỷ lệ Vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		355.000.000	(355.000.000)	355.000.000	(315.586.323)
		355.000.000	(355.000.000)	355.000.000	(315.586.323)
		355.000.000 (*)	(355.000.000)	355.000.000 (*)	(315.586.323)
		355.000.000 (*)		355.000.000 (*)	

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G

Tổng

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 cổ phiếu)

Tổng

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 cổ phiếu)

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	112.130.318.515	112.130.318.515	57.323.569.372	57.323.569.372
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương	3.348.538.389	3.348.538.389	1.669.697.480	1.669.697.480
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam	18.764.817.914	18.764.817.914	-	-
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	20.031.267.080	20.031.267.080	-	-
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	15.014.926.759	15.014.926.759	8.020.024.359	8.020.024.359
Công ty TNHH Posco Việt Nam	12.424.322.035	12.424.322.035	14.968.921.158	14.968.921.158
Công ty CP Đầu Tư TM DV Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm	5.300.000.000	5.300.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	37.246.446.338	37.246.446.338	28.914.926.375	28.914.926.375
Tổng	112.130.318.515	112.130.318.515	57.323.569.372	57.323.569.372
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<i>15.608.968.650</i>	<i>15.608.968.650</i>	<i>8.670.488.952</i>	<i>8.670.488.952</i>

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	6.205.618.302	4.864.565.266
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	3.387.522.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	48.281.000	360.860.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	34.000.000	728.917.275
Công Ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	20.005.700	760.113.750
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	-	983.400.000
Người mua trả tiền trước khác	2.715.809.602	2.031.274.241
Tổng	6.205.618.302	4.864.565.266
<i>Trong đó người mua trả trước là các bên liên quan</i> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)	<i>3.453.022.000</i>	<i>898.437.275</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	4.358.588.607	25.132.966.059	27.039.959.425	2.451.595.241
Thuế giá trị gia tăng	1.633.392.073	13.947.733.139	14.494.980.955	1.086.144.257
Thuế xuất nhập khẩu		54.021.458	54.021.458	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.138.598	6.350.477.167	5.706.164.781	1.365.450.984
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.548.073.399	1.548.073.399	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.004.057.936	3.223.660.896	5.227.718.832	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phải thu	290.389.331	892.733.782	936.937.217	334.592.766
Thuế giá trị gia tăng	-	-	20.762.559	20.762.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.528.699	151.528.699	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	138.860.632	741.205.083	916.174.658	313.830.207

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước tiền điện	103.044.550	210.572.389
Trích trước Hoa hồng bán hàng	275.545.806	86.119.250
Trích trước giá vốn các công trình thi công xây dựng	7.883.650.512	4.140.845.485
Chi phí trích trước khác	616.788.939	152.339.645
Tổng	8.879.029.807	4.589.876.769

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	14.520.736.728	11.745.270.927
Kinh phí công đoàn	161.788.888	151.449.688
Cổ tức phải trả	6.797.708.326	6.563.739.260
Phải trả các đội thi công	2.375.979.368	2.331.544.600
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh	780.000.000	360.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.405.260.146	2.338.537.379
Dài hạn	1.631.000.000	1.361.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.631.000.000	1.361.000.000
Tổng	16.151.736.728	13.106.270.927

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	85.372.343.371	85.372.343.371	176.645.974.314	161.144.393.993	69.870.763.050	69.870.763.050
Vay ngắn hạn	85.372.343.371	85.372.343.371	176.645.974.314	161.144.393.993	69.870.763.050	69.870.763.050
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh	81.980.730.137	81.980.730.137	173.254.361.080	161.144.393.993	69.870.763.050	69.870.763.050
Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (2)	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-	-
Hợp đồng 0706/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN (3)	57.480.730.137	57.480.730.137	148.754.361.080	161.144.393.993	69.870.763.050	69.870.763.050
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (4)	3.391.613.234	3.391.613.234	3.391.613.234	-	-	-
Tổng	85.372.343.371	85.372.343.371	176.645.974.314	161.144.393.993	69.870.763.050	69.870.763.050

- (1) Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2023 Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- (2) Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 12/12/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu. Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2024; Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- (*) Các Hợp đồng vay hạn mức số (1) và (2) trên được đảm bảo bởi các Hợp đồng bảo đảm gồm:
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 07072016/HĐTCQT/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.
 - Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0706/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0706/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 31 tháng 07 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.HCM. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất số CD 582309; số vào sổ cấp GCN: CT28722 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 với tổng giá trị được định giá bởi Vietinbank là 192.194.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu đồng) theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 06/09/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS-SDDBS01/NHCT924-CKXDĐN.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 441.0060/2023/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 28 tháng 07 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh; phát hành bảo lãnh; mở và thanh toán LC. Trong đó hạn mức vay tối đa: 24.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ đồng chẵn); hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức L/C nhập khẩu đều bằng HMTD trừ (-) dư nợ vay nhưng không vượt quá 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng. Thời gian vay và lãi suất vay quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 04 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	37.115.314.874	29.004.537.410	163.478.165.058
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.057.472.161	24.057.472.161
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.284.252.800)	(17.284.252.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.558.020.123	(3.558.020.123)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận 2021	-	-	-	-	(323.064.000)	(323.064.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2022 (*)	-	-	-	-	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(318.461.516)	(318.461.516)
Số dư tại 31/12/2022	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	28.060.211.132	166.091.858.903
Số dư tại 01/01/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	28.060.211.132	166.091.858.903
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.567.214.467	29.567.214.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (*)	-	-	-	-	(2.085.505.807)	(2.085.505.807)
Chia trả cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	(19.804.873.000)	(19.804.873.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(314.122.000)	(314.122.000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 (**)	-	-	-	-	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(275.326.430)	(275.326.430)
Giảm khác	-	-	-	-	(653.334)	(653.334)
Số dư tại 31/12/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	33.411.945.028	171.443.592.799

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2023 số 18/PMS-NQ-DHĐCĐ ngày 01/04/2023 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 19.804.873.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.085.505.807 VND, trích thù lao HĐQT, BKS năm 2022 số tiền 512.122.000 VND và chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2022 số tiền 1.320.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong năm, Công ty tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 theo giá trị hợp đồng góp vốn (liên kết kinh doanh) số tiền 1.570.000.000 VND. Cụ thể:

TT	Đối tượng	Số tiền (VND)
1	Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương	240.000.000
2	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610	780.000.000
3	Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	550.000.000
	Tổng	1.570.000.000

Chi tiết theo các hợp đồng sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 VND/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là: 240.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKGD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65.000.000 VND từ thời điểm 01/01/2022.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 780.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh (Tiếp theo)**

3. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.

iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.

iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50.000.000 VND/tháng. Lợi nhuận chi trả trước vào đầu mỗi năm.

v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là: 550.000.000 VND.

vi. Hiện nay hợp đồng liên kết kinh doanh này đã dùng hợp tác từ tháng 12/2023 do giải thể để bàn giao mặt bằng cho Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng UBND huyện Bình Chánh để thực hiện dự án đường vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn huyện Bình Chánh.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	33.248.770.000
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	8.155.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	30.613.350.000
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	72.276.620.000	72.276.620.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.804.873.000	17.284.252.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

b. Ngoại tệ

	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.192,59	317.037.361	6.623,86	159.432.813
Tổng	13.192,59	317.037.361	6.623,86	159.432.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.264.236.868.116	1.534.332.320.048
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	145.938.519.956	16.537.362.304
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.414.785.104	16.656.730.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.040.843.966	-
Doanh thu khác	6.286.242.088	3.301.155.805
Tổng	1.421.917.259.230	1.570.827.568.321
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Bản thuyết minh số 7.1)</i>	<i>187.214.049.864</i>	<i>69.092.217.398</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	10.662.720	111.600.000
Giảm giá hàng bán	-	50.000.000
Tổng	10.662.720	161.600.000

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.264.226.205.396	1.534.170.720.048
Doanh thu thuần thi công nhận dạng thương hiệu	145.938.519.956	16.537.362.304
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	2.414.785.104	16.656.730.164
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.040.843.966	-
Doanh thu khác	6.286.242.088	3.301.155.805
Tổng	1.421.906.596.510	1.570.665.968.321

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.156.494.767.625	1.446.280.886.183
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	134.938.696.196	14.898.236.810
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.378.324.097	16.106.299.165
Giá vốn cung cấp dịch vụ	515.863.599	-
Giá vốn khác	6.286.242.088	1.902.867.164
Tổng	1.300.613.893.605	1.479.188.289.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.229.101	46.570.429
Lãi bán hàng trả chậm	88.854.084	8.893.107
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.475.833	13.795.624
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.315.706	85.146.271
Tổng	158.874.724	154.405.431

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	3.561.398.308	2.922.359.722
Lãi chậm thanh toán	397.468.232	149.624.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	680.157	1.562.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.035.559	14.818.170
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	39.413.677	-
Tổng	3.999.995.933	3.088.365.372

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	34.669.169.427	28.789.696.732
Chi phí nhân viên	5.291.681.856	3.473.488.123
Chi phí vật liệu bán hàng	1.058.625.992	204.492.339
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	251.503.142	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.286.427	743.744.604
Chi phí bảo hành	1.450.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.331.480.748	16.821.276.143
Chi phí bán hàng khác	7.558.591.262	7.546.695.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.679.403.588	37.985.296.888
Chi phí nhân viên quản lý	30.244.594.412	21.712.442.261
Chi phí vật liệu quản lý	150.617.832	123.257.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.229.081	-
Chi phí khấu hao	1.102.034.196	627.364.902
Thuế, phí, lệ phí	1.222.602.960	94.729.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.144.980.413	5.999.878.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.718.344.694	9.427.624.256
Tổng	88.348.573.015	66.774.993.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	24.155.679	72.685.185
Thu hồi tiền hoá đơn bất hợp pháp	958.954.187	-
Thu nhập khác	497.420.734	152.266.927
Tổng	1.480.530.600	224.952.112
Chi phí khác		
Chi phí bổ sung theo cơ quan thuế	-	898.603.146
Phạt chậm nộp thuế VAT	61.403.483	-
Chi phí khác	11.480.103	1.934.040
Tổng	72.883.586	900.537.186
Lợi nhuận khác	1.407.647.014	(675.585.074)

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.491.648.187	2.527.285.589
Tổng	6.491.648.187	2.527.285.589

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	45.602.519	14.911.232
Tổng	45.602.519	14.911.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	29.567.214.467	24.057.472.161
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.735.000.000)	(3.917.627.807)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.085.505.807)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(165.000.000)	(512.122.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(1.570.000.000)	(1.320.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.832.214.467	20.139.844.354
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.865	2.797

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Trình bày lại)	Năm 2022 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.057.472.161	24.057.472.161	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.917.627.807)	(1.518.000.000)	(2.399.627.807)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.085.505.807)	-	(2.085.505.807)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(512.122.000)	(198.000.000)	(314.122.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.139.844.354	22.539.472.161	(2.399.627.807)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	7.201.772	7.201.772	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.797	3.130	(333)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.918.663.497	397.902.492.792
Chi phí nhân công	39.879.290.079	37.963.906.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.102.951.028	9.678.839.281
Chi phí dự phòng	1.450.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.984.825.056	32.178.370.222
Chi phí khác bằng tiền	23.557.626.140	20.520.853.465
Tổng	647.893.355.800	498.244.462.564

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết
CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý	Lương và thù lao	4.037.348.636	3.287.333.320

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị		366.802.000	324.744.000
Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 11/12/2023)	-	-
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến 01/10/2023)	33.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	103.402.000	169.344.000
Ông Trịnh Bá Độ	Phó Chủ tịch (đến ngày 15/4/2021)	-	33.000.000
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	122.400.000	122.400.000
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên Phụ trách Hội đồng quản trị (Từ ngày 01/01/2023 đến 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến 11/12/2023)	36.000.000	-
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	36.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	36.000.000	-
Ban Kiểm soát		318.240.000	289.440.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban	122.400.000	87.400.000
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	-	35.000.000
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên	97.920.000	69.120.000
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	97.920.000	69.120.000
Ông Ngô Quý Dũng	Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	-	28.800.000
Ban Giám đốc		2.796.350.000	2.243.089.784
Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	775.005.000	595.293.428
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	656.775.000	505.265.452
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	652.635.000	505.265.452
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc	711.935.000	637.265.452
Những người quản lý khác		555.956.636	430.059.536
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng	555.956.636	430.059.536
Tổng		4.037.348.636	3.287.333.320

1917917
TY
IH
TOÁN
VIỆT NAM
A NƠI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			76.866.352.528	22.170.535.806
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.821.600.000	3.300.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.236.000	668.259.150
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	942.886.921	965.993.040
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.571.052.258	2.758.054.756
Công ty Xăng dầu Phú Khánh - CN Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.281.722.297	792.461.447
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	448.464.082	1.313.774.266
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	40.800.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	170.000.000	2.748.434.973
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	21.674.000	-
Công ty Xăng Dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.568.918.578	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.645.601.472	-
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	13.664.420.140	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.823.504.729	-
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.311.307.357	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.000.000.000	-
Công ty xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.928.173.394	-
Công ty xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.777.479.164	-
Công ty xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	302.007.162	-
Công ty xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.020.428.310	-
Công ty xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	575.965.400	-
CN xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng Dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.398.288.411	-
Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.261.640.429	-
Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.472.424	15.472.424
CN Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.586.000.000
Chi nhánh vận tải và dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.690.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	299.510.000	291.285.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác			-	4.165.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	-	4.165.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			15.608.968.650	8.670.488.952
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	15.014.926.759	8.020.024.359
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	594.041.891	650.464.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			3.453.022.000	898.437.275
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.387.522.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	34.000.000	728.917.275
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	138.020.000
Công ty Cổ Phần tập đoàn Xây Lấp 1 - PETROLIMEX	Công ty con của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	31.500.000	31.500.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu			187.214.049.864	69.092.217.398
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	3.455.860.000	18.885.570.000
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.943.400.000	5.174.612.038
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.270.732.345	1.850.553.000
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	4.077.676.000
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.140.029.966	4.894.035.706
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.635.573.612	37.777.776
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	700.800.656
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.036.796.947	3.704.326.327
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.044.254.348	1.568.384.250
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.048.921.895	1.629.282.821
Công ty Xăng dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.414.785.104	1.728.497.337
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.592.725.233	576.560.000
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	16.796.363.637
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.430.304.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	20.572.193.747	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.153.334.696	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.087.354.737	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.193.783.485	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.133.205.185	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.704.762.447	188.692.000
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	209.859.550	1.161.782.425
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.353.834.771	3.934.131.944
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	335.074.074
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	129.000.000	417.792.592
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xăng dầu Châu Thành	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	767.000.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	19.750.000	-
Công ty Xăng Dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	40.425.000	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.183.659.091	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	623.980.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Kontum	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	324.000.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	108.036.364	-
Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	95.285.000	-
Công ty CP vận tải và dịch vụ petrolimex Hà Tây	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.000.000	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn hóa chất PETROLIMEX	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.285.454.545	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	63.000.000	-
Công ty Cổ Phần vận tải và dịch vụ PETROLIMEX Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	92.972.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.961.818.182	-
CN Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	14.986.000.000	-
Chi nhánh vận tải và dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.154.545.454	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải PETROLIMEX Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.724.545.454	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.388.888.888	-
			272.281.818	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng			691.330.044.000	1.026.076.487.709
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	691.314.184.000	926.826.108.854
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	95.924.072.727
Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	15.860.000	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	3.326.306.128
Hoạt động kinh doanh khác			9.143.411.750	7.979.704.800
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	9.143.411.750	7.979.704.800

7.2 Các cam kết

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho nhà nước cho đến khi nhà nước có quy hoạch, số tiền thuê phải trả năm 2023 là 3.229.708.896 VND.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học